



zhèng yán

证言

noun · testimony

Example Sentences

tā de zhèng yán hěn zhòng yào

他的证言很重要。

His testimony is very important.

fǎ tíng shàng zhèng rén tí gòng le guān jiàn zhèng yán

法庭上，证人提供了关键证言。

In court, the witness provided key testimony.

tā de zhèng yán bāng zhù jīng fāng zhǎo dào le shī zōng de hái zǐ

她的证言帮助警方找到了失踪的孩子。

Her testimony helped the police find the missing child.

Trace each character, then write the word on your own.

证	证	证	证	证	证	证	证	证	证
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言